

## BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

### A. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
	<b>I</b>	<b>MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN</b>				
CN-TK01	1	Mở tài khoản thông thường (TK Thanh toán, TK Tiền gửi, TK Tiền vay)	Miễn phí			Cố định
CN-TK02	2	Mở tài khoản thanh toán chọn số	0-50 USD	0-1.000.000 VND		Linh hoạt
CN-TK03	3	Số dư tối thiểu (đối với tài khoản Tiền gửi thanh toán)	Đối với TK USD và các tài khoản ngoại tệ khác: 5 USD <sup>(1)</sup>	50.000 VND		Cố định
			Đối với TK RUB: 500 RUB			
CN-TK04	4	Quản lý tài khoản (Miễn phí QLTK đối với những khách hàng Gửi tiền đăng ký nhận lãi qua TKTT; TKTT phục vụ thu nợ lãi TK Thấu chi (thời gian miễn phí là thời gian hiệu lực của TKTC))	Đối với TK USD và các tài khoản ngoại tệ khác: 0,5 USD/TK/tháng <sup>(1)</sup>	10.000 VND/TK/tháng		Cố định
			Đối với TK RUB: 30 RUB/TK/tháng			
	5	<b>Đóng tài khoản tiền gửi thanh toán theo yêu cầu của chủ tài khoản (Miễn phí đóng tài khoản đối với những khách hàng Gửi tiền đăng ký nhận lãi qua TKTT)</b>				
CN-TK05	5.1	Trong vòng 1 năm kể từ ngày mở	2 USD/ tài khoản	20.000 VND/ tài khoản		Cố định
CN-TK06	5.2	Trên 1 năm kể từ ngày mở	Miễn phí			Cố định

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
CN-TK07	6	Quản lý tài khoản đối với tài khoản thấu chi (Miễn phí đối với CBNV VRB)	10.000 VND/TK/tháng			Cố định
CN-TK08	7	Lập hồ sơ ủy quyền rút số tiền gửi hoặc giải quyết hồ sơ nhận thừa kế	3 USD/sô	50.000 VND/sô		Cố định
	<b>II</b>	<b>NỘP/RÚT TIỀN MẶT</b>				
	<b>1</b>	<b>Nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi thanh toán (Miễn phí khi nộp tiền thanh toán nợ thẻ tín dụng, TK thấu chi và TK tiền vay tại VRB)</b>				
CN-TK09	1.1	- Cùng tỉnh/thành phố	1. Nộp lần đầu duy trì số dư tối thiểu: Miễn phí 2. Nộp vượt quá số dư tối thiểu và các lần nộp sau: -	Miễn phí		Cố định
CN-TK10	1.2	- Khác tỉnh/thành phố	USD mệnh giá lớn ( $\geq 50$ USD): 0,15%/Số tiền - USD mệnh giá nhỏ (<50 USD): 0,3%/Số tiền - Ngoại tệ khác: 0,4%/Số tiền. Tối thiểu 3 USD	0.01-0.05%/Số tiền Tối thiểu 10.000 VND		Linh hoạt
	<b>2</b>	<b>Rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi thanh toán (kể cả rút bằng séc)</b>				
	<b>2.1.</b>	<b>Rút tiền mặt lấy VND</b>				
CN-TK11		- Cùng tỉnh/thành phố	Miễn phí			Cố định
CN-TK12		- Khác tỉnh/thành phố	Miễn phí	0,03%/Số tiền Tối thiểu 10.000VND Tối đa 2.000.000VND		Cố định
	<b>2.2</b>	<b>Rút tiền mặt lấy USD từ tài khoản USD</b>				

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
		<b>- Cùng tỉnh/thành phố</b>				
CN-TK13		+ Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trên 20 ngày	Miễn phí			Cố định
CN-TK14		+ Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về dưới 20 ngày và các trường hợp khác	0,15%/Số tiền Tối thiểu 2 USD			Cố định
		<b>- Khác tỉnh/thành phố</b>				
CN-TK15		+ Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trên 20 ngày	0-0,1%/ số tiền			Linh hoạt
CN-TK16		+ Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về dưới 20 ngày và các trường hợp khác	0,15%/Số tiền Tối thiểu 2 USD			Cố định
CN-TK17	2.3.	<b>Rút tiền mặt lấy ngoại tệ khác từ tài khoản ngoại tệ tương ứng</b>	0,15%/Số tiền Tối thiểu 5 USD			Cố định
CN-TK18	2.4.	<b>Rút tiền mặt trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản. Khi rút ra, ngoài phí rút tiền (nếu có) thu thêm.</b> <i>Lưu ý: Chi nhánh không thu phí này đối với các khoản tiền khi nộp vào tài khoản, khách hàng đã bị thu phí nộp tiền</i>	0,15%/Số tiền Tối thiểu 5 USD	0,03%/Số tiền Tối thiểu 10.000 VND		Cố định
	2.5	<b>Rút tiền mặt lấy VND trong ngày làm việc đối với nguồn tiền chuyển từ ngoài hệ thống</b>				
CN-TK19		+ Số tiền <500 triệu đồng	Miễn phí			Cố định
CN-TK20		+ Số tiền ≥500 triệu đồng	0-0.02%/Số tiền			Linh hoạt

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
	<b>3</b>	<b>Nộp tiền vào tài khoản tiền gửi có kỳ hạn</b>				
CN-TK21		- Tại chi nhánh cùng tỉnh, TP		Miễn phí		Cố định
CN-TK22		- Tại chi nhánh khác tỉnh, TP		Miễn phí		Cố định
	<b>4</b>	<b>Rút tiền từ tài khoản tiền gửi có kỳ hạn</b>				
CN-TK23		- Tại chi nhánh cùng tỉnh, TP		Miễn phí		Cố định
CN-TK24		- Tại chi nhánh khác tỉnh, TP		Miễn phí		Cố định
CN-TK25		- Rút tiền (từng phần hoặc tất toán) bằng tiền mặt, chuyển tiền trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt (chỉ áp dụng đối với số tiền nộp tiền mặt vào tài khoản, trừ trường hợp khách hàng thay đổi kỳ hạn sổ hoặc rút ra để làm sổ khác), ngoài phí chuyển tiền thu thêm		0,02-0,04%/Số tiền		Linh hoạt
			Tối thiểu 1 USD	Tối thiểu 10.000 VND		
	<b>III</b>	<b>CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI KHOẢN</b>				
	<b>1</b>	<b>Cung cấp sao kê tài khoản</b>				
CN-TK26	1.1	Cung cấp sao kê định kỳ		Miễn phí		Cố định
	1.2	Cung cấp sao kê đột xuất				
CN-TK27		- Các GD ≤ 1 năm kể từ ngày yêu cầu	0,2 USD/ trang Tối thiểu 1 USD	3.000 VND/ trang Tối thiểu 10.000 VND		Cố định
CN-TK28		- Các GD > 1 năm kể từ ngày yêu cầu	0,5 USD/ trang Tối thiểu 2 USD	10.000 VND/ trang Tối thiểu 30.000 VND		Cố định

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
CN-TK29	1.3	Cung cấp sao kê theo yêu cầu đặc biệt (Khách hàng có thể yêu cầu cung cấp thông tin tài khoản theo các nội dung mà mẫu báo cáo tài khoản có hoặc không đầy đủ)	Theo thỏa thuận Tối thiểu 2 USD	Theo thỏa thuận Tối thiểu 30.000 VND		Linh hoạt
	<b>2</b>	<b>Sao lục chứng từ</b>				
CN-TK30		- Chứng từ được lưu trong năm tài chính	2 USD/chứng từ	20.000 VND/chứng từ		Cố định
CN-TK31		- Chứng từ được lưu trước năm tài chính	3 USD/chứng từ	30.000 VND/chứng từ		Cố định
	<b>3</b>	<b>Xác nhận tài khoản/số dư tài khoản</b>				
CN-TK32		TK tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn	2 USD/bản đầu + 0,5 USD/bản tăng thêm	- Bản Tiếng Việt: 50.000VND /lần /bản đầu + 10.000 VND bản tăng thêm - Bản song ngữ: 100.000 VND /lần/bản đầu + 20.000 VND bản tăng thêm		Linh hoạt
	<b>4</b>	<b>Phong tỏa số dư tiền gửi theo yêu cầu của khách hàng</b>				
CN-TK33		- Do sử dụng dịch vụ có liên quan tại VRB	Miễn phí			Cố định
CN-TK34		- Do sử dụng để vay tại TCTD khác	300.000 VND/lần/Tài khoản			Cố định
CN-TK35		- Các lý do khác	Theo thỏa thuận Tối thiểu 50.000 VND/lần/tài khoản			Linh hoạt

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
CN-TK36		Giao dịch hủy phong tỏa tài khoản	Miễn phí			Cố định
CN-TK37	5	Các dịch vụ xác nhận khác	Theo thỏa thuận Tối thiểu 50.000 VND			Linh hoạt
CN-TK38	6	Báo mất GTCG, chứng nhận tài khoản tiền gửi có kỳ hạn	50.000-100.000 VND			Linh hoạt
CN-TK39	7	Cấp lại GTCG, chứng nhận tài khoản tiền gửi có kỳ hạn	50.000 VND/giấy tờ			Cố định
CN-TK40	8	Chuyển nhượng GTCG, chứng nhận tài khoản tiền gửi có kỳ hạn	50.000 VND/giấy tờ			Cố định
	IV	<b>DỊCH VỤ SMS BANKING</b>				
CN-TK41	1	<b>Phí thuê bao hàng tháng (tính cho 01 số điện thoại đăng ký) (Miễn phí đối với CBNV VRB)</b>	Đối với TK USD và các tài khoản ngoại tệ khác: 2 USD/tháng <sup>(1)</sup>	50.000 VND /tháng		Cố định
			Đối với TK RUB: 150 RUB/TK/tháng			

- Mức phí trên được áp dụng cho từng lần phát sinh giao dịch. Trường hợp khách hàng thực hiện một giao dịch nhưng bao gồm kết hợp một số giao dịch chi tiết (ví dụ đóng tài khoản và chuyên tiền) thì phí áp dụng là tổng các mức phí giao dịch chi tiết.
- Giao dịch có thể thu phí bằng VND hoặc ngoại tệ
- (1) Các tài khoản ngoại tệ khác USD được quy đổi theo tỷ giá USD tương ứng tại thời điểm nộp phí

## B. DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
	<b>I</b>	<b>CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC</b>				
	<b>1</b>	<b>Chuyển tiền đi</b>				
	1.1	<i>Trích từ tài khoản chuyển tiền đi cho người thụ hưởng trong hệ thống (Trừ trường hợp chuyển sang tài khoản tiền gửi có kỳ hạn/TK thấu chi/TK tiền vay).</i>				
CN-CT01	1.1.1	- Cùng tỉnh (TP)	Miễn phí			Cố định
CN-CT02	1.1.2	- Khác tỉnh (TP)	0,01-0,03%/Số tiền Tối thiểu 2 USD	Miễn phí		Linh hoạt
CN-CT03	1.1.3	- Chuyển khoản trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản, khi chuyển khoản, ngoài phí chuyển khoản (nếu có) thu thêm Lưu ý: Chi nhánh không thu phí đối với các khoản tiền khi nộp tiền mặt vào tài khoản là giao dịch khác tỉnh/thành phố		0-0,03%/Số tiền Tối thiểu 10.000 VND		Linh hoạt
	1.2	<i>Trích từ tài khoản chuyển tiền đi trong hệ thống, người thụ hưởng nhận bằng tiền mặt</i>				
CN-CT04	1.2.1	- Cùng tỉnh (TP)		Miễn phí		Cố định
CN-CT05	1.2.2	- Khác tỉnh (TP)		0,02-0,04%/Số tiền Tối thiểu 20.000 VND		Linh hoạt

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
CN-CT06	1.2.3	- Chuyển khoản trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản, khi chuyển khoản, ngoài phí chuyển khoản (nếu có) thu thêm Lưu ý: Chi nhánh không thu phí đối với các khoản tiền khi nộp tiền mặt vào tài khoản là giao dịch khác tỉnh/thành phố		0-0,03%/Số tiền Tối thiểu 10.000 VND		Linh hoạt
CN-CT07	1.3	<i>Trích từ tài khoản chuyển tiền định kỳ theo thỏa thuận với khách hàng (không bao gồm trả nợ vay)</i>	1 USD/món/lần + phí chuyển tiền tương ứng	10.000 VND/món/lần + phí chuyển tiền tương ứng		Cố định
	1.4	<i>Trích từ tài khoản chuyển tiền đi khác hệ thống</i>				
CN-CT08	1.4.1	+ Số tiền <500 triệu và VRB nhận chứng từ trước 14h	0,01-0,05%/Số tiền Tối thiểu 1 USD	0-0,02%/Số tiền Tối thiểu 10.000 VND		Linh hoạt
CN-CT09	1.4.2	+ Số tiền <500 triệu và VRB nhận chứng từ sau 14h hoặc số tiền ≥500 triệu		0,02-0,06%/Số tiền Tối thiểu 10.000 VND		Linh hoạt
CN-CT10	1.4.3	- Chuyển khoản trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản, khi chuyển khoản, ngoài phí chuyển khoản (nếu có) thu thêm Lưu ý: Chi nhánh không thu phí đối với các khoản tiền khi nộp tiền mặt vào tài khoản là giao dịch khác tỉnh/thành phố		0-0,03%/Số tiền Tối thiểu 10.000 VND		Linh hoạt
	1.4.4	- Cùng tỉnh (TP) qua thanh toán bù trừ ( <i>Áp dụng riêng cho Chi nhánh Khánh Hòa</i> )				

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
CN-CT11		+ Số tiền <500 triệu		10.000 VND/món		Cố định
CN-CT12		+ Số tiền ≥500 triệu		0,01%/Số tiền Tối thiểu 10.000 VND		Cố định
	1.5	<i>Nộp tiền mặt vào ngân hàng để chuyển đi</i>				
	1.5.1	Chuyển cho người thụ hưởng cùng hệ thống				
CN-CT13		- Cùng tỉnh (TP)		Miễn phí		Cố định
CN-CT14		- Khác tỉnh (TP)		0,02-0,05%/Số tiền Tối thiểu 10.000 VND		Linh hoạt
CN-CT15	1.5.2	Chuyển tiền cho người thụ hưởng khác hệ thống		0,03-0,1%/Số tiền Tối thiểu 20.000 VND		Linh hoạt
CN-CT16		- Chuyển tiền theo danh sách		1.000-4.000VND /món/lần chuyển + Phí chuyển tiền tương ứng		Linh hoạt
	2	<b>Chuyển tiền đến</b> (Chỉ áp dụng với các khoản tiền chuyển từ ngoài hệ thống VRB)				
CN-CT17	2.1	- Chuyển tiền đến, trả vào tài khoản		Miễn phí		Cố định
CN-CT18	2.2	- Chuyển tiền đến, trả bằng tiền mặt	Áp dụng phí rút tiền tương ứng			
CN-CT19	3	<b>Tra soát, điều chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền do lỗi của khách hàng</b> (Không thu phí trong trường hợp chuyển tiền đến)	2 USD/lần	20.000 VND/ lần		Cố định
	4	<b>Giao dịch nhờ thu</b>				

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
CN-CT20	4.1	- Ủy nhiệm thu gửi đi thanh toán bù trừ cùng tỉnh (TP)	0,5 USD/tờ + phí bưu điện theo thực tế phát sinh	10.000 VND/tờ		Cố định
CN-CT21	4.2	- Ủy nhiệm thu gửi đi thanh toán khác tỉnh (TP)	0,5 USD/tờ + phí bưu điện theo thực tế phát sinh	10.000 VND/tờ + Phí bưu điện theo thực tế phát sinh		Cố định
CN-CT22	4.3	- Nhận lệnh thu để gửi đi ngân hàng phát hành séc	0,5 USD/tờ + phí bưu điện theo thực tế phát sinh	10.000 VND/tờ + Phí bưu điện theo thực tế phát sinh		Cố định
CN-CT23	4.4	- Hủy nhờ thu theo yêu cầu	2 USD/chứng từ	15.000 VND/chứng từ		Cố định
CN-CT24	4.5	- Nhờ thu bị từ chối	Theo thực tế phát sinh			Linh hoạt
	<b>5</b>	<b>Giao dịch séc</b>				
	5.1	<i>Nhận séc</i>				
CN-CT25	5.1.1	- Nhận séc để gửi đi bù trừ cùng tỉnh (TP)	0,5 USD/tờ	10.000 VND/tờ		Cố định
CN-CT26	5.1.2	- Nhận thu hộ séc ngoài hệ thống, khác tỉnh, TP	0,5 USD/tờ + phí bưu điện theo thực tế phát sinh	10.000 VND/ tờ + phí bưu điện theo thực tế phát sinh		Cố định
	5.2	<i>Thanh toán séc</i>				
CN-CT27	5.2.1	- Thanh toán kết quả bù trừ séc	0,5 USD/tờ	10.000 VND/tờ		Cố định
CN-CT28	5.2.2	- Thanh toán séc trong hệ thống (thu phí từ người phát hành)	Áp dụng phí chuyển tiền tương ứng			Linh hoạt

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
CN-CT29	5.2.3	- Thanh toán séc khác hệ thống, khác tỉnh, TP (chi nhánh tiếp nhận thanh toán từ ngân hàng khác hệ thống sẽ thu phí từ người thụ hưởng)	Áp dụng phí chuyển tiền tương ứng			Linh hoạt
CN-CT30	5.2.4	- Thanh toán séc bằng tiền mặt do VRB phát hành	Áp dụng phí rút tiền mặt tương ứng			Linh hoạt
CN-CT31	5.2.5	- Thanh toán séc bằng tiền mặt do ngân hàng ngoài hệ thống phát hành	Áp dụng phí rút tiền mặt tương ứng			Linh hoạt
CN-CT32	5.2.6	- Séc nhờ thu nhận được	Thu theo biểu phí của ngân hàng đại lý			Linh hoạt
	5.3	<i>Giao dịch séc khác</i>				
CN-CT33	5.3.1	- Cung ứng sổ séc		Theo thông báo của Ban Tài chính kế toán		Linh hoạt
CN-CT34	5.3.2	- Bảo chi séc		10.000 VND/tờ		Cố định
CN-CT35	5.3.3	- Báo mất Séc		Theo thỏa thuận Tối thiểu 20.000VND		Linh hoạt
CN-CT36	5.3.4	- Đình chỉ thanh toán séc		10.000 VND/tờ		Cố định
CN-CT37	5.3.5	- Thông báo Séc không đủ khả năng thanh toán		20.000 VND/lần		Cố định
CN-CT38	6	<b>Phí dịch vụ khác theo yêu cầu của khách hàng</b>	Theo thỏa thuận Tối thiểu 1 USD	Theo thỏa thuận Tối thiểu 20.000VND		Linh hoạt
	II	<b>CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ</b>				
	1	<b>Chuyển tiền đi</b>				

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
CN-CT39	1.1	<i>Phí trong nước do người chuyển chịu (SHA)/người nhận chịu (BEN)</i>	0,15-0,2%/Số tiền Tối thiểu 5 USD + Phí điện			Linh hoạt
	1.2	<i>Phí trong và ngoài nước do người chuyển chịu (OUR)</i>				
CN-CT40	1.2.1	- Lệnh thanh toán bằng USD, EUR, RUB	- Áp dụng phí như chuyên phí SHA + 25 USD/ 25 EUR/500 RUB; - Đối với các giao dịch bị thu phí OUR nhiều hơn mức thu: Thu theo thực tế phát sinh			Linh hoạt
CN-CT41	1.2.2	- Lệnh thanh toán bằng ngoại tệ khác USD, EUR, RUB	Áp dụng như phí SHA + 30 USD			Linh hoạt
CN-CT42	1.3	Phí NODEDUCT	Áp dụng như phí SHA + 35 USD			Linh hoạt
CN-CT43	1.4	<i>Tra soát, hủy, sửa đổi lệnh chuyển tiền theo yêu cầu của người chuyển</i>	5 USD+ phí điện + Phí ngân hàng nước ngoài (nếu có) Tối thiểu 10 USD			Linh hoạt
	1.5	<i>Điện phí</i>				
CN-CT44	1.5.1	- Điện chuyển tiền	5-50 USD			Linh hoạt
CN-CT45	1.5.2	- Điện khác	5-50 USD			Linh hoạt
	<b>2</b>	<b>Chuyển tiền đến</b>				

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
CN-CT46	2.1	- Phí do người hưởng chịu	0,05%/Số tiền Tối thiểu 2 USD			Cố định
CN-CT47	2.2	- Phí do nước ngoài chịu	Căn cứ theo biểu phí ngân hàng đại lý			Linh hoạt
CN-CT48	2.3	- Hoàn trả	0,05% số tiền chuyển + Phí điện			Cố định
CN-CT49	2.4	- Tra soát	2 USD + Phí điện			Cố định
CN-CT50	2.5	- Điện phí	5-10 USD			Linh hoạt
	<b>3</b>	<b>Thanh toán séc quốc tế</b>				
	3.1	<i>Mua bán séc du lịch</i>				
CN-CT51	3.1.1	- Mua séc du lịch trả bằng tiền mặt VND hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi VND	0,5%/trị giá séc			Cố định
CN-CT52	3.1.2	- Mua séc du lịch USD lấy tiền mặt ngoại tệ, hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi ngoại tệ	1%/trị giá séc			Cố định
	3.2	<i>Nhờ thu séc</i>				
CN-CT53	3.2.1	- Nhận nhờ thu	2USD/tờ séc + phí bưu điện theo thực tế			Cố định
CN-CT54	3.2.2	- Thanh toán nhờ thu	0,2%/trị giá séc			Cố định
CN-CT55	3.2.3	- Bị từ chối thanh toán nhờ thu	Theo chi phí thực tế			Linh hoạt

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
CN-CT56	3.2.4	- Hủy nhờ thu theo yêu cầu	10 USD + Phí ngân hàng nước ngoài (nếu có)			Cố định
	3.3	<i>Phát hành séc (Bank draft)</i>				
CN-CT57	3.3.1	- Tờ séc mệnh giá ≤ 500USD	5USD/1 tờ séc + Phí điện			Cố định
CN-CT58	3.3.2	- Tờ séc mệnh giá > 500USD	10USD/1 tờ séc + Phí điện			Cố định
CN-CT59	3.4	<i>Thoái hồi séc đã bán</i>	1USD / 1 tờ séc			Cố định
CN-CT60	3.5	<i>Điện phí</i>	5-10 USD			Linh hoạt

### C. DỊCH VỤ TÍN DỤNG

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
	<b>1</b>	<b>Phí trả nợ trước hạn<sup>(1)</sup></b>				
CN-TD01	1.1	Cho vay theo hạn mức		Thỏa thuận	x	Linh hoạt
CN-TD02	1.2	Cho vay từng lần ngắn hạn		Thỏa thuận	x	Linh hoạt
CN-TD03	1.3	Cho vay từng lần trung dài hạn		$0-5\% \times$ số tiền trả nợ trước hạn.	x	Linh hoạt
	<b>2</b>	<b>Phí trong các hợp đồng hạn mức tín dụng dự phòng</b>				
CN-TD04	2.1	Xác định và duy trì hạn mức tín dụng dự phòng <sup>(2)</sup>		Tối thiểu $0,1\%/năm \times$ giá trị hạn mức tín dụng Tối thiểu 100.000 VNĐ/lần	x	Linh hoạt
CN-TD05	2.2	Điều chỉnh tăng hạn mức tín dụng		Tối thiểu $0,1\% \times$ giá trị điều chỉnh tăng thêm Tối thiểu 100.000 VNĐ/lần	x	Linh hoạt
CN-TD06	2.3	Tái cấp, gia hạn hạn mức tín dụng dự phòng		Tối thiểu $0,1\%$ tổng hạn mức được cấp Tối thiểu 100.000 VNĐ/lần	x	Linh hoạt
	<b>3</b>	<b>Phí cam kết rút vốn</b>				
CN-TD07	3.1	Phí cam kết rút vốn <sup>(3)</sup>		Tối thiểu $0,1\%$ trên số tiền vay theo Thỏa thuận cho vay tại thời điểm ký kết	x	Linh hoạt
	<b>4</b>	<b>PHÍ DỊCH VỤ KHÁC THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG</b>				

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
		(không trong danh mục biểu phí niêm yết chỉ thực hiện khi có yêu cầu của khách hàng)				
CN-TD09	4.1	Phí phát hành cam kết cấp tín dụng (4)		Theo thỏa thuận	x	Linh hoạt

\* Lưu ý:

- Các mục phí dịch vụ tín dụng và bảo lãnh không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, trừ các mã phí dịch vụ phụ trợ khác.
  - Trường hợp tại sản phẩm/gói/chương trình tín dụng có quy định mức phí dịch vụ tín dụng riêng, Chi nhánh thực hiện theo quy định tại sản phẩm/gói/chương trình tín dụng.
  - Trường hợp các đơn vị muốn thu thêm phí khác ngoài các hạng mục phí được quy định phải gửi yêu cầu lên Hội sở chính để trình Tổng Giám đốc quyết định.
  - Phí trả nợ trước hạn được thu căn cứ theo quy định trong hợp đồng tín dụng.
  - Trường hợp khách hàng đã trả nợ trước hạn một phần và đã bị thu phí trả nợ trước hạn, sau đó đến kỳ kế tiếp, khách hàng trả đúng hoặc ít hơn số tiền nợ theo từng phân kỳ thì khách hàng không bị thu phí trả nợ trước hạn. Trường hợp trả vượt số tiền trả nợ theo từng phân kỳ thì vẫn bị thu phí trả nợ trước hạn đối với phần trả vượt đó.
  - Trường hợp không áp dụng phí trả nợ trước hạn: Khách hàng được phép trả nợ trong một khoảng thời gian (trong tháng, trong quý,...) theo quy định tại hợp đồng tín dụng.
  - Các trường hợp Giám đốc Chi nhánh được chủ động quyết định thu hoặc không thu đối với toàn bộ khách hàng của Chi nhánh hoặc đối với từng khách hàng cụ thể:
    - + VRB khuyến khích hoặc chủ động yêu cầu khách hàng trả trước hạn (khoản vay bị nợ xấu, nợ quá hạn,...).
    - + Các khoản vay cơ cấu nợ.
    - + Các khoản vay chiết khấu GTCG, vay cầm cố GTCG/TTK.
- (1) Áp dụng cho các trường hợp khách hàng chủ động trả nợ trước hạn so với lịch trả nợ đã được quy định tại hợp đồng tín dụng mà VRB không mong muốn.
- (2) Thu ngay khi xác định hạn mức tín dụng dự phòng/điều chỉnh tăng hạn mức tín dụng dự phòng/gia hạn hạn mức tín dụng dự phòng
- (3) Phí cam kết rút vốn là khoản phí mà Ngân hàng thu từ khách hàng nhằm bù đắp chi phí thu xếp và duy trì nguồn vốn sẵn có cho khoảng thời gian kể từ khi Thỏa thuận cho vay có hiệu lực đến thời điểm rút vốn lần đầu tiên. Thời điểm thu: Sau khi ký thỏa thuận cho vay với khách hàng và trước khi giải ngân lần đầu tiên.

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
<p>(4) Đối với phí này Chi nhánh chỉ xem xét thu trong trường hợp: khách hàng mua nhà để ở, vay vốn để chuyển tiền cho bên bán, thế chấp bằng chính căn nhà đó, tuy nhiên, tại thời điểm giải ngân, bên bán chưa hoàn thiện thủ tục sang tên GCN quyền sở hữu nhà ở cho khách hàng. Khi đó, theo yêu cầu của khách hàng, VRB sẽ phát hành Thư cam kết thanh toán cam kết sẽ giải ngân cho bên bán nếu bên bán đáp ứng đầy đủ các điều kiện nhất định theo quy định của ngân hàng. Chi thực hiện thu phí khi Chi nhánh thỏa thuận được với khách hàng và khách hàng có yêu cầu phát hành cam kết cấp tín dụng.</p>						

## D. DỊCH VỤ BẢO LÃNH

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
CN-BL01	1	<b>Xác nhận, duy trì hạn mức bảo lãnh</b>		0,1% hạn mức bảo lãnh/ năm Tối thiểu 200.000 VND	x	Linh hoạt
	2	<b>Phát hành bảo lãnh</b>		Tính theo số tiền bảo lãnh và thời gian bảo lãnh thực tế (1 năm = 365 ngày)	x	Linh hoạt
CN-BL02	2.1	Phần dư bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ và/hoặc bảo đảm bằng thẻ tiết kiệm/giấy tờ có giá do VRB phát hành/số dư tài khoản tiền gửi tại VRB		Tối thiểu 1,5%/ năm/Số tiền bảo lãnh Tối thiểu 300.000 VND	x	Linh hoạt
CN-BL03	2.2	Phần dư bảo lãnh được bảo đảm bằng tài sản khác		1,7 - 2,5%/năm Tối thiểu 500.000 VND	x	Linh hoạt
CN-BL04	3	<b>Sửa đổi tăng tiền /gia hạn ngày hiệu lực</b>		Bằng mức phí phát hành và tính trên số tiền/ thời hạn bảo lãnh tăng thêm Tối thiểu 300.000 VND	x	Linh hoạt
CN-BL05	4	<b>Sửa đổi khác</b>		Thỏa thuận Tối thiểu 100.000 VND	x	Linh hoạt
CN-BL06	5	<b>Hủy thư bảo lãnh</b>		0,1% × số tiền bảo lãnh Tối thiểu 200.000 VND/lần	x	Linh hoạt
CN-BL07	6	<b>Thay đổi tài sản bảo đảm</b>		0,5–1,5%/năm × Số tiền bảo lãnh × Thời hạn bảo lãnh Tối thiểu 200.000 VND	x	Linh hoạt

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
CN-BL08	7	Phí phát hành cam kết bảo lãnh		100.000 VND/thư	x	Cố định
CN-BL09	8	Sử dụng mẫu thư bảo lãnh khác mẫu quy định của VRB (được VRB chấp nhận)		200.000 VND/lần	x	Cố định
CN-BL10	9	Phí dịch thuật		100.000 VND/thư		Cố định

## E. DỊCH VỤ TÀI SẢN ĐẢM BẢO

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
	<b>1</b>	<b>Phí mượn Hồ sơ tài sản bảo đảm</b>				
CN-TS01	1.1	<b>GTCG do VRB phát hành</b>		0-100.000 VNĐ/lần	x	Linh hoạt
CN-TS02	1.2	<b>Giấy tờ phương tiện vận tải</b>		0-300.000VNĐ/lần	x	Linh hoạt
CN-TS03	1.3	<b>Bất động sản</b>		0-500.000 VNĐ/lần	x	Linh hoạt
CN-TS04	1.4	<b>Tài sản khác</b>		0-500.000 VNĐ/lần	x	Linh hoạt
	<b>2</b>	<b>Phí thay đổi TSBD theo đề nghị của KH, TSBD mới là:</b>				
CN-TS04	2.1	<b>GTCG do VRB phát hành</b>		0-200.000 VNĐ/lần	x	Linh hoạt
CN-TS05	2.2	<b>Giấy tờ xe máy, ô tô</b>		0-500.000VNĐ/lần	x	Linh hoạt
CN-TS06	2.3	<b>Bất động sản</b>		0-1.000.000 VNĐ/lần	x	Linh hoạt
CN-TS07	2.4	<b>Tài sản khác</b>		0-500.000 VNĐ/lần	x	Linh hoạt
CN-TS08	<b>3</b>	<b>Phí sao lục giấy tờ tài sản theo yêu cầu</b>		0-100.000 VNĐ/lần	x	Linh hoạt

## F. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
	<b>I</b>	<b>Phí kiểm đếm, thu chi hộ tiền mặt</b> (Áp dụng đối với khách hàng không gửi tiền vào tài khoản tại VRB)				
	<b>1</b>	<b>Kiểm đếm tiền mặt</b>				
CN-NQ01	1.1	- Kiểm đếm hộ khách hàng tại trụ sở VRB	0,05%/Số tiền Tối thiểu 2 USD	0,05% /Số tiền Tối thiểu 20.000 VND		Linh hoạt
CN-NQ02	1.2	- Kiểm đếm hộ khách hàng ngoài trụ sở VRB	Theo thỏa thuận Tối thiểu 20 USD	Theo thỏa thuận Tối thiểu 300.000 VND		Linh hoạt
	<b>2</b>	<b>Vận chuyển khi thu tiền hoặc chi tiền ngoài trụ sở ngân hàng</b>				
CN-NQ03	2.1	- Bán kính ≤ 05 km	Theo thỏa thuận Tối thiểu 100.000 VND/lần			Linh hoạt
CN-NQ04	2.2	- Bán kính > 05 km	Theo thỏa thuận Tối thiểu 150.000 VND/lần + 50.000 VND mỗi 5km tăng thêm			Linh hoạt
	<b>3</b>	<b>Thu/Chi hộ tiền mặt theo yêu cầu khách hàng</b>				
CN-NQ05	3.1	- Tại trụ sở ngân hàng	0,1%/Số tiền	0,03-0,05%/Số tiền		Linh hoạt
CN-NQ06	3.2	- Ngoài trụ sở ngân hàng	0,1%/Số tiền + Phí vận chuyển tiền tương ứng	0,03-0,05%/Số tiền + Phí vận chuyển tương ứng		Linh hoạt
	<b>II</b>	<b>Phí cất giữ hộ</b>				
	<b>1</b>	<b>Phí giữ hộ tiền qua đêm</b>				

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)		ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT (X)	LOẠI PHÍ
			GIAO DỊCH NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH VND		
CN-NQ07	1.1	- Giữ hộ tiền qua đêm (có kiểm đếm)	0,01%/Số tiền giữ hộ/đêm + Phí kiểm đếm			Linh hoạt
CN-NQ08	1.2	- Giữ tiền mặt qua đêm theo túi niêm phong (không kiểm đếm)	0,05%/Số tiền kê khai/đêm + Phí kiểm đếm			Linh hoạt
CN-NQ09	2	<b>Bảo quản tài sản quý hiếm</b>	0,01%-0,05%/giá trị tài sản/tháng + phí kiểm định tài sản (nếu có)			Linh hoạt
CN-NQ10	3	<b>Cất giữ hộ giấy tờ có giá: chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, sổ tiết kiệm, trái phiếu, tín phiếu...</b>	0,002%-0,005%/mệnh giá/tháng			Linh hoạt
CN-NQ11	4	<b>Cất giữ hộ giấy tờ có giá, tài liệu quan trọng khác.</b>	Theo thỏa thuận			Linh hoạt
CN-NQ12	5	<b>Phí kiểm tra tài sản của dịch vụ bảo quản tài sản quý, giấy tờ có giá và tài liệu quan trọng (nếu quá số lần được phép kiểm tra miễn phí)</b>	Theo thỏa thuận			Linh hoạt
CN-NQ13	III	<b>Phí kiểm định tiền thật, giả</b>	0,15%/tờ	0,05%-0,07%/ Số tiền kiểm định		Linh hoạt
	IV	<b>Dịch vụ thu đổi</b>				
CN-NQ14	1	<b>Đổi tiền mệnh giá lớn lấy tiền mệnh giá nhỏ</b>	Áp dụng phí kiểm định tiền	Theo thỏa thuận Tối thiểu 10.000 VND		Linh hoạt
CN-NQ15	2	<b>Đổi tiền mệnh giá nhỏ lấy tiền mệnh giá lớn</b>	3%/Số tiền thực đổi + phí kiểm định tiền	0,5%/Số tiền thực đổi Tối thiểu 10.000 VND		Linh hoạt
CN-NQ16	3	<b>Cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ tiền mặt và đồng Việt Nam tiền mặt ra nước ngoài</b>		Theo thỏa thuận Tối thiểu 100.000 VND		Linh hoạt

**G. DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ DÀNH CHO KHCN**

<b>MÃ PHÍ</b>	<b>STT</b>	<b>DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ</b>	<b>MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)</b>	<b>LOẠI PHÍ</b>
	<b>I</b>	<b>Phí đăng ký sử dụng dịch vụ</b>		
CN-IB01	1	Phí đăng ký	Miễn phí	Cố định
	2	Phí cấp thiết bị bảo mật		
CN-IB02	2.1	SMS Token	Miễn phí	Cố định
CN-IB03	2.2	Smart OTP	Miễn phí	Cố định
	<b>II</b>	<b>Phí dịch vụ tin nhắn (BSMS)</b>		
CN-IB04	1	Thông báo biến động số dư và thông tin ngân hàng	Miễn phí	Cố định
CN-IB05	2	Thông báo xác thực giao dịch qua tin nhắn SMS Token	Miễn phí	Cố định
	<b>III</b>	<b>Phí duy trì dịch vụ (Phí thường niên)</b>		
CN-IB06	1	Gói phí tài chính	Miễn phí	Cố định
CN-IB07	2	Gói tài chính	10.000/tháng	Cố định
	<b>IV</b>	<b>Phí thay đổi thông tin dịch vụ</b>		
CN-IB08	1	Thay đổi gói bảo mật (SMS, Token) (lần)	Miễn phí	Cố định
	2	Phí chấm dứt sử dụng dịch vụ		
CN-IB09		Dưới 12 tháng đăng ký	50.000 VNĐ	Cố định
CN-IB10		Trên 12 tháng đăng ký	Miễn phí	Cố định
	<b>V</b>	<b>Phí giao dịch</b>		

<b>MÃ PHÍ</b>	<b>STT</b>	<b>DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ</b>	<b>MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)</b>	<b>LOẠI PHÍ</b>
CN-IB11	1	Chuyển tiền trong hệ thống VRB	Miễn phí	Cố định
CN-IB12	2	Chuyển tiền trong nước ngoài hệ thống VRB (LNH)	Miễn phí	Cố định
CN-IB13	3	Chuyển tiền nhanh NAPAS 24/7	Miễn phí	Cố định
CN-IB14	4	Chuyển tiền ngoại tệ trong nước ngoài hệ thống VRB (từ tài khoản ngoại tệ sang tài khoản ngoại tệ tương đương)	2 USD/giao dịch	Cố định
	5	Chuyển tiền quốc tế		Cố định
CN-IB15	5.1	Phí trong nước do người chuyển chịu (SHA)/người nhận chịu (BEN)	0,1%/số tiền chuyển + Điện phí Tối thiểu 5 USD Tối đa 100 USD	Cố định
CN-IB16	5.2	Phí trong và ngoài nước do người chuyển chịu (OUR)	Phí SHA + 25 USD	Cố định
CN-IB17	5.3	Tra soát, hủy, sửa đổi lệnh chuyển tiền quốc tế theo yêu cầu của người chuyển	5 USD + Điện phí + Phí ngân hàng nước ngoài (nếu có) Tối thiểu 10 USD Tối đa 100 USD	Cố định
	6	Điện phí		Cố định
CN-IB18		Điện phí chuyển tiền	5 USD	Cố định
CN-IB19		Điện khác	Tối thiểu 5 USD Tối đa 50 USD	Cố định
CN-IB20	7	Chuyển tiền thanh toán gốc, lãi khoản vay tại VRB	Miễn phí	Cố định

	<b>VI</b>	<b>Phí tra soát, khiếu nại</b>		
CN-IB21	1	Lỗi thuộc về khách hàng	30.000 VND/giao dịch	Cố định
CN-IB22	2	Lỗi không thuộc về khách hàng	Miễn phí	Cố định
	<b>VII</b>	<b>Thanh toán điện tử</b>		
CN-IB23	1	Nạp tiền ví điện tử MoMo	Miễn phí	Cố định
CN-IB24	2	Thanh toán các nhóm dịch vụ hóa đơn khác (hơn 100 dịch vụ) Thanh toán vé máy bay, vé tàu hỏa; Dịch vụ viễn thông (điện thoại di động, cố định; ADSL...); Thu hộ dịch vụ tài chính, bảo hiểm; Nạp tiền điện thoại; Tiền nước; Truyền hình...	Miễn phí (áp dụng đối với các đơn vị có kết nối qua hệ thống Napas)	Cố định

\* Lưu ý:

1. Phí giao dịch: được hệ thống tự động thu tại thời điểm giao dịch.
2. Dịch vụ chuyển tiền bao gồm cả chuyển đến số tài khoản hoặc số thẻ
3. Hạn mức chuyển tiền quốc tế: theo thỏa thuận trên cơ sở xét duyệt hồ sơ đề nghị của khách hàng.
4. VRB không hoàn trả lại phí thanh toán đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ dịch vụ thanh toán hoặc dịch vụ thanh toán không thực hiện được vì sai sót, sự cố không do lỗi của VRB gây ra.
5. Biểu phí áp dụng đối với các giao dịch bằng VND và USD. Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ khác, mức phí sẽ được ngân hàng tự động quy đổi mức tương đương giá trị mức phí USD.

## H. DỊCH VỤ THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)			LOẠI PHÍ
			STANDARD	GOLD	PLATINUM	
	<b>1</b>	<b>Phí phát hành</b>				
CN-T101	1.1	Phí phát hành thường, thu theo loại thẻ	30.000 VNĐ	40.000 VNĐ	50.000 VNĐ	Cố định
CN-T102	1.2	Phí phát hành nhanh	100.000 VNĐ	200.000 VNĐ	200.000 VNĐ	Cố định
	1.3	Phí phát hành lại				
CN-T103	1.3.1	Gia hạn thẻ	Miễn phí			Cố định
CN-T104	1.3.2	Do mất, hỏng	30.000 VNĐ	40.000 VNĐ	50.000 VNĐ	Cố định
CN-T105	1.4	Phí phát hành thẻ phụ	30.000 VNĐ	30.000 VNĐ	30.000 VNĐ	Cố định
CN-T106	1.5	Phí chuyển đổi thẻ Từ sang thẻ CHIP VCCS	Miễn phí			Cố định
	<b>2</b>	<b>Phí sử dụng thẻ</b>				
CN-T107	2.1	Phí thay đổi hạng thẻ theo đề nghị của Khách hàng	50.000 VNĐ			Cố định
CN-T108	2.2	Phí thay đổi trạng thái thẻ (đóng/kích hoạt lại...)	20.000 VNĐ			Cố định
CN-T109	2.3	Phí thường niên (tính theo năm)	60.000 VNĐ			Cố định
CN-T110	2.4	Phí phát hành lại Pin	20.000 VNĐ			Cố định
CN-T111	2.5	Phí thay đổi tài khoản liên kết	50.000 VNĐ			Cố định

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)			LOẠI PHÍ
			STANDARD	GOLD	PLATINUM	
CN-T112	2.6	Phí xác nhận theo yêu cầu (xác nhận việc sử dụng thẻ, số thẻ)	10.000 VNĐ			Cố định
	<b>3</b>	<b>Phí giao dịch</b>				
CN-T113	3.1	Phí in sao kê tại máy ATM	Miễn phí			Cố định
CN-T114	3.2	Phí vắn tin tài khoản tại ATM	Miễn phí			Cố định
	3.3	Phí rút tiền mặt tại máy ATM				
CN-T115	3.3.1	- Tại ATM VRB	1.000 VNĐ			Cố định
CN-T116	3.3.2	- Tại ATM Ngân hàng khác	4.000 VNĐ			Cố định
CN-T117	3.4	Phí chuyển khoản nội bộ tại máy ATM của VRB	Miễn phí			Cố định
CN-T118	3.5	Phí dịch vụ topup, billing	Miễn phí			Cố định
CN-T119	3.6	Phí dịch vụ Ecom	Miễn phí			Cố định
	3.7	Phí tra soát (phí khiếu nại), thu sau mỗi lần khiếu nại				
CN-T120	3.7.1	- Nếu khiếu nại đúng	Miễn phí			Cố định
CN-T121	3.7.2	- Nếu khiếu nại sai	50.000 VNĐ			Cố định
CN-T122	3.8	Phí dịch vụ khác	50.000 VNĐ			Cố định
	<b>4</b>	<b>Phí giao dịch tại nước ngoài (Tại các nước có thiết bị chấp nhận thẻ thuộc mạng lưới liên kết của Napas)</b>				

MÃ PHÍ	STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)			LOẠI PHÍ
			STANDARD	GOLD	PLATINUM	
CN-T123	4.1	Phí rút tiền ngoại mạng	3.300 VNĐ			Cố định
CN-T124	4.2	Phí chuyển đổi ngoại tệ	2% số tiền rút Tối thiểu 35.000 VNĐ			Cố định
<p><b>Ghi chú:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp khách hàng báo mất thẻ và đề nghị phát hành lại thẻ: chỉ thu phí phát hành lại thẻ, không thu phí báo mất thẻ.</li> <li>- Trường hợp khách hàng báo mất thẻ và đề nghị ngừng sử dụng thẻ: thu hai loại phí gồm phí báo mất thẻ và ngừng sử dụng thẻ.</li> <li>- Biểu phí áp dụng đối với các giao dịch bằng VND và USD. Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ, mức phí sẽ được ngân hàng tự động quy đổi tỷ giá tại thời điểm giao dịch</li> </ul>						